

QUYẾT ĐỊNH

**Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và giá cấu
kiện tổng hợp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây
dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản*

cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá nhà ở, công trình xây dựng và giá cấu kiện tổng hợp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng làm cơ sở để tính bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất; tính giá bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; tính thuế và quản lý thuế xây dựng; tính giá tài sản là nhà, công trình xây dựng của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tính lệ phí trước bạ đối với nhà.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất.
2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến việc sở hữu, quản lý và sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
3. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân thuộc đối tượng nộp và quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế.
4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện công tác quản lý, tính giá tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
5. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuộc đối tượng phải kê khai, nộp và quản lý lệ phí trước bạ đối với nhà ở, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xây dựng giá

1. Bảng giá quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này được tính trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và được xác định trên cơ sở định mức dự toán xây dựng, giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công và các yếu tố chi phí cần thiết khác phù hợp với mặt bằng giá thị trường trên địa bàn tỉnh tại thời điểm ban hành Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Khi nhà nước có sự thay đổi các quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc khi giá thị trường có sự biến động giá (nguyên liệu, vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng, máy và thiết bị thi công xây dựng, ...) tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý so với nguyên tắc và phương pháp xây dựng giá làm cho giá nhà ở, công trình xây dựng và giá cấu kiện tổng hợp không còn phù hợp thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, ban hành cho phù hợp.

2. Cấp, loại nhà ở, công trình xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này được xác định theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

a) Đối với cấp, loại nhà ở, công trình xây dựng và giá cấu kiện tổng hợp mà chưa có trong danh mục bảng giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này hoặc có nhưng không phù hợp với tính chất, yêu cầu kỹ thuật, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định thì được phép áp dụng giá tương tự ở các công trình xây dựng đã và đang thực hiện theo cấp, loại công trình, điều kiện công nghệ, điều kiện áp dụng và chịu trách nhiệm phân tích, đánh giá mức độ tương tự khi áp dụng hoặc xây dựng giá riêng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Đối với cấp, loại nhà ở, công trình xây dựng không xác định được cấp, loại công trình do trong thực tế có sự khác biệt so với quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hoặc không thuộc quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì thực hiện tính toán đo bóc khối lượng công trình để áp dụng giá cấu kiện tổng hợp tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này hoặc xây dựng giá riêng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn khi có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về quản lý dự án đầu tư xây dựng để lập, thẩm tra đơn giá tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều này và gửi phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án, giá đã được phê duyệt.

2. Đối với các trường hợp đã và đang thực hiện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành đơn giá xây dựng mới biệt thự, nhà ở, nhà kính và đơn giá cấu kiện tổng hợp để xác định giá trị tài sản là công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp



PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ NHÀ Ở, BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
VÀ BẢNG GIÁ CẦU KIẾN TỔNG HỢP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45...../2022/QĐ-UBND
 ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục I
BẢNG GIÁ NHÀ Ở

STT	Cấp, loại nhà ở	Đơn vị tính	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
I	Nhà ở riêng lẻ				
1	Nhà 01 tầng (hoặc chiều cao tối đa $\leq 6m$). Kết cấu: Tường bao xây gạch, nền lát gạch, mái lợp:				
1.1	Tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	5.293.737	5.172.008	5.073.124
1.2	Ngói	đồng/m ² sàn xây dựng	5.846.537	5.699.367	5.611.466
2	Nhà từ 2 đến 3 tầng. Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp tôn:				
2.1	Không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	5.968.167	5.865.647	5.784.400
2.2	Có bán hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	6.997.485	6.861.313	6.782.057

STT	Cấp, loại nhà ở	Đơn vị tính	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
2.3	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.368.233	7.220.569	7.140.474
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng. Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp ngói:				
3.1	Không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	6.112.126	6.009.477	5.921.469
3.2	Có bán hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.166.276	7.034.927	6.934.238
3.3	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.545.960	7.402.717	7.304.427
4	Nhà từ 4 đến 7 tầng (hoặc chiều cao tối đa ≤ 27m). Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp tôn:				
4.1	Không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.079.870	6.904.641	6.814.648
4.2	Có bán hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.753.016	7.569.269	7.454.894

STT	Cấp, loại nhà ở	Đơn vị tính	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
4.3	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	8.163.793	7.969.789	7.868.695
5	Nhà từ 4 đến 7 tầng (hoặc chiều cao tối đa ≤ 27m). Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp ngói:				
5.1	Không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.224.579	7.048.946	6.963.245
5.2	Có bán hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.911.483	7.725.954	7.621.619
5.3	Có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	8.330.653	8.136.352	8.050.922
II	Nhà biệt thự (không thấp hơn cấp III)				
1	Nhà từ 2-3 tầng (hoặc chiều cao > 6 < 19m) Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp tôn:				
1.1	Không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.108.868	6.945.242	6.867.561

STT	Cấp, loại nhà ở	Đơn vị tính	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1.2	Có bán hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	8.334.923	8.129.000	8.018.276
1.3	Có 1 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	8.776.526	8.561.089	8.444.306
2	Nhà từ 2-3 tầng (hoặc chiều cao > 6 < 19m). Kết cấu: Khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn BTCT, mái lợp ngói:				
2.1	Không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.205.781	7.021.476	6.956.898
2.2	Có bán hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.540.362	7.348.239	7.275.358
2.3	Có 1 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	8.404.208	8.198.912	8.111.463
III	Nhà chung cư: Kết cấu khung bê tông cốt thép (BTCT); tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT; nền sàn lát gạch, gồm số tầng cụ thể sau:				
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	6.604.383	6.383.472	6.325.469

STT	Cấp, loại nhà ở	Đơn vị tính	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Số tầng ≤ 5 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	7.720.232	7.459.572	7.382.221
2	5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	8.689.895	8.529.818	8.324.180
	5 < số tầng ≤ 7 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	9.295.679	9.105.924	8.896.535
3	7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	8.961.459	8.783.997	8.570.415
	7 < số tầng ≤ 10 có 01 tầng hầm	đồng/m ² sàn xây dựng	9.726.835	9.517.546	9.295.241

Ghi chú:

- Nhà ở riêng lẻ: Kết cấu nhà khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; nền lát gạch granit, marble, gỗ; sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao khung xương, cửa khung nhôm kính cường lực và cửa gỗ, hệ thống điện, nước, trang thiết bị vệ sinh chất lượng cao hoặc tương đối tốt.

- Nhà biệt thự: Kết cấu nhà khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; nền lát gạch granit, marble, gỗ; sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao khung xương, cửa khung nhôm lõi thép kính cường lực và cửa gỗ, hệ thống điện, nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị vệ sinh chất lượng cao hoặc tốt.

- Nhà chung cư: Kết cấu nhà khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; nền lát gạch granit, marble, gỗ; sàn BTCT; mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao khung xương, cửa khung nhôm kính cường lực và cửa gỗ, hệ thống điện, nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị vệ sinh chất lượng cao hoặc tương đối tốt.



Phụ lục II

BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Cấp, loại công trình	ĐVT	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1	Công trình dân dụng cấp III				
1.1	Số tầng từ 2-7 (hoặc chiều cao >6-28m) không có tầng hầm.	đồng/m ² sàn xây dựng	4.855.477	4.737.515	4.650.397
1.2	Số tầng từ 2-7 (hoặc chiều cao 6-28m) có 01 tầng hầm.	đồng/m ² sàn xây dựng	5.994.534	5.836.633	5.738.734
2	Công trình dân dụng cấp IV: Số tầng là 01 tầng (hoặc chiều cao tối đa ≤ 6m)	đồng/m ² sàn xây dựng	4.647.267	4.485.169	4.376.324
3	Nhà xưởng				
3.1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục:				
3.1.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.266.175	3.227.206	3.199.240
3.1.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.177.900	3.149.699	3.015.854
3.1.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.030.775	2.994.615	2.968.664
3.1.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	2.942.500	2.907.393	2.882.198

STT	Cấp, loại công trình	ĐVT	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
3.2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao $\leq 9m$, không có cầu trục:				
3.2.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.756.101	3.711.287	3.679.126
3.2.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.654.585	3.622.154	3.468.232
3.2.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.485.391	3.443.806	3.413.964
3.2.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.383.875	3.343.502	3.314.528
3.3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, không có cầu trục:				
3.3.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.854.087	3.808.104	3.775.104
3.3.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.749.922	3.716.645	3.558.708
3.3.3	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.576.315	3.533.646	3.503.024
3.3.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.472.150	3.430.723	3.400.994

STT	Cấp, loại công trình	ĐVT	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
3.4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, không có cầu trục:				
3.4.1	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch < 2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.984.734	3.937.192	3.903.073
3.4.2	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.877.038	3.842.633	3.679.342
3.4.3	Cột kèo thép, tường xây gạch < 2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.697.546	3.653.430	3.621.771
3.4.4	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.589.850	3.547.019	3.516.282
4	Tường chắn đất xây bằng đá hộc:				
4.1	Chiều cao tường ≤ 8m	đồng/m ³	4.666.239	4.409.386	4.318.087
4.2	Chiều cao tường > 8-15m	đồng/m ³	5.599.441	5.669.203	5.551.818
4.3	Chiều cao tường > 15 ÷ 25m	đồng/m ³	7.932.606	7.495.956	7.340.748
5	Nhà kính để sản xuất nông nghiệp				
5.1	Loại 1A	đồng/m ² xây dựng	763.839	758.070	753.672
5.2	Loại 1B	đồng/m ² xây dựng	642.563	637.675	632.883

STT	Cấp, loại công trình	ĐVT	Giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
5.3	Loại 2A	đồng/m ² xây dựng	467.721	464.337	462.035
5.4	Loại 2B	đồng/m ² xây dựng	465.046	462.195	460.143
5.5	Loại 3A	đồng/m ² xây dựng	446.634	443.497	441.256
5.6	Loại 3B	đồng/m ² xây dựng	443.079	440.431	438.569
5.7	Loại 3C	đồng/m ² xây dựng	441.211	438.695	436.934

Ghi chú:

1. Công trình dân dụng cấp III (02-07 tầng, không có tầng hầm, chiều cao > 6-28m): Móng bê tông cốt thép, kết cấu nhà khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện, nền lát gạch granit, marble, sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao, cửa nhựa lõi thép kính cường lực, hệ thống điện, nước và thiết bị có chất lượng tương đối.

2. Công trình dân dụng cấp IV (01 tầng, không có tầng hầm, chiều cao tối đa ≤ 6m): Móng, cột bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; mái lợp tôn, ngói, nền lát gạch granit hoặc tương đương, điện, nước và thiết bị hoàn thiện tương đối.

3. Nhà kính để sản xuất nông nghiệp:

- Loại 1A hoặc tương đương: Nhà kính kiểu mái cánh bướm có khẩu độ 12,8m; màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống Virus, chống tia UV, lưới chống côn trùng màu trắng, độ dày mắt lưới 40 mesh; kết cấu thép (thép tấm, thép hình, thép ống) theo quy chuẩn JISG3302, mác thép SS400; kết cấu móng là hệ móng gồm bê tông móng (hình trụ có đường kính 0,6m cao 0,3m) và thanh lòng trong sử dụng thép hình C114x54x2mm và C84x84x2mm; cột thép hộp mạ kẽm kích thước

60x120x2mm, thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm giữa các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 40x40x1.5mm và hệ giằng khung gồm các thanh giằng đầu hồi kích thước 50x50x1.5 và các thanh D60x1.4, D42x1.4; thanh giằng kèo mái D27x1.2mm; giằng cột sử dụng giằng X thép D10mm.

- Loại 1B hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái vòm hở một bên có khẩu độ là 9,6m; màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống Virus, chống tia UV, lưới chống côn trùng màu trắng, độ dày mắt lưới 40 mesh kết cấu thép (thép tấm, thép hình, thép ống) theo quy chuẩn JISG3302, mác thép SS400; kết cấu móng là hệ móng gồm bê tông móng (hình trụ có đường kính 0,6m, cao 0,8m) và bulong sử dụng bulong đường kính D=12mm được uốn cong hình chữ U; cột thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100x2mm, thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 40x40x1.4mm, hệ giằng khung gồm các thanh giằng đầu hồi kích thước 50x50x1.4; thanh giằng kèo mái D27x1,2mm; giằng cột sử dụng giằng X thép D10mm.

- Loại 2A hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái vòm hở một bên có khẩu độ là 9,6m, màng lợp PE chuyên dụng cho nông nghiệp với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống virus, lưới chống côn trùng chuyên dụng, ngăn cách môi trường trong và ngoài nhà; Kết cấu móng là hệ móng gồm: bê tông móng hình trụ đường kính 0,3m cao 0,8m, thanh lòng trong sử dụng thép hộp mạ kẽm kích thước 60x60x1.5mm; phần thân gồm các khung ngang nhiều nhịp 9,6m sử dụng cột thép hộp mạ kẽm kích thước 75x75x1.5mm, các thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm, các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 30x60x1.4mm chạy dọc nhà, hệ giằng ngang cột là các thanh thép hộp 20x40x1.2mm chạy dọc phía đầu hồi và máng xối.

- Loại 2B hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái chùa có khẩu độ là 8m, màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, lưới chống côn trùng màu trắng, kích thước lỗ 40 mesh; Kết cấu móng là hệ móng gồm: bê tông móng hình trụ đường kính 0,3m cao 0,35m, thanh lòng trong sử dụng thép định hình có độ dày 2,5mm; phần thân gồm các khung ngang nhiều nhịp 8m sử dụng cột thép định hình TU6015, các thanh dàn vì kèo mái sử dụng thép định hình tiết diện TU4010A, các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ TU4010A chạy dọc nhà, bố trí hệ giằng ngang cột là các thanh thép định hình TU4010A chạy dọc đầu hồi và xung quanh phía máng xối.

- Loại 3A, 3B, 3C hoặc tương đương: Kết cấu nhà kính 3A có mái vòm kín, 3B mái vòm hở, 3C mái chữ A có khẩu độ 5,2-6m; chiều cao máng xối 3,5-4,2m; màng lợp PE có độ dày từ 80 microm trở lên, lưới chống côn trùng độ dày mắt lưới 22-25 mesh. Kết cấu phần thân thép hộp mạ kẽm 30x60mm đối với nhà kính 3A; cột có tiết diện thép V50x4mm đối với nhà 3B, 3C. Liên kết hàn; các bulon. Kết cấu khung nhà được thiết kế chịu tải treo 5kg/m².



Phụ lục III
BẢNG GIÁ CẤU KIỆN TỔNG HỢP

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1	Công tác bê tông				
1.1	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M.50	m ³	1.093.839	1.061.455	996.156
1.2	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông gạch vỡ, M.75	m ³	1.186.359	1.157.401	1.088.541
1.3	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M.100, đá 1x2	m ³	2.159.156	2.060.749	1.957.091
1.4	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M.200, đá 1x2	m ³	2.265.421	2.172.092	2.063.999
1.5	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M.100, đá 4x6	m ³	2.004.044	1.938.262	1.824.386
1.6	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M.150, đá 1x2	m ³	2.269.188	2.177.348	2.068.963
1.7	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M.200, đá 1x2	m ³	2.251.121	2.158.441	2.050.842
1.8	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2	m ³	2.777.152	2.649.990	2.524.379
1.9	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, M.150, đá 1x2	m ³	3.028.797	2.891.452	2.759.626
1.10	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M.200, đá 1x2	m ³	2.887.625	2.765.742	2.635.521
1.11	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, M.200, đá 1x2	m ³	3.139.270	3.007.205	2.870.768
1.12	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m ² , chiều cao ≤6m, M.150, đá 1x2	m ³	3.156.307	3.023.658	2.883.701

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1.13	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 28m$, M150, đá 1x2	m ³	3.317.080	3.178.481	3.035.550
1.14	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, M200, đá 1x2	m ³	3.283.964	3.157.255	3.011.910
1.15	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 28m$, M200, đá 1x2	m ³	3.444.737	3.312.075	3.163.757
1.16	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$, M.150, đá 1x2	m ³	2.817.586	2.700.169	2.573.494
1.17	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6m$, M.200, đá 1x2	m ³	2.940.381	2.828.675	2.696.818
1.18	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 1x2	m ³	2.628.900	2.521.377	2.402.561
1.19	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2	m ³	2.751.695	2.649.884	2.525.887
1.20	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M150, đá 1x2	m ³	2.931.807	2.810.179	2.680.552
1.21	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2	m ³	3.054.602	2.938.684	2.803.878
1.22	Bê tông cầu thang thường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M.150, đá 1x2	m ³	2.693.268	2.582.747	2.461.635
1.23	Bê tông cầu thang thường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M.200, đá 1x2	m ³	2.816.063	2.711.253	2.584.959
1.24	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M.150, đá 1x2	m ³	2.738.704	2.626.067	2.503.333
1.25	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2	m ³	2.861.498	2.754.573	2.626.657
1.26	Bê tông giếng nước, giếng cấp SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2	m ³	2.477.331	2.384.146	2.267.763
2	Sản xuất lắp dựng cốt thép				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
2.1	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 10\text{mm}$	tấn	31.060.778	30.504.915	32.185.131
2.2	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $\leq 18\text{mm}$	tấn	30.436.165	29.652.244	31.271.316
2.3	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK $> 18\text{mm}$	tấn	31.817.733	30.427.365	31.061.800
2.4	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	31.893.772	31.299.121	32.949.606
2.5	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	32.143.903	31.540.006	33.183.625
2.6	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	31.424.400	30.594.456	32.178.260
2.7	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	31.858.012	31.010.033	32.580.292
2.8	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	32.817.638	32.179.964	33.797.478
2.9	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	33.031.318	32.386.269	33.998.363
2.10	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	31.039.468	30.227.572	31.825.262
2.11	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	31.246.047	30.426.690	32.018.939
2.12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	32.857.779	31.420.582	32.019.924
2.13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	32.955.559	31.515.822	32.113.499
2.14	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	32.345.031	31.732.285	33.369.162
2.15	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	31.428.015	30.600.563	32.186.607
2.16	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	33.510.538	32.840.597	34.433.383
2.17	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	33.728.005	33.050.513	34.637.742
2.18	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	32.553.887	31.671.335	33.214.830
2.19	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	32.722.943	31.835.190	33.375.018
2.20	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	35.463.645	35.206.799	35.011.387
2.21	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	35.681.113	35.416.713	35.215.749

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
2.22	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	31.050.160	30.238.014	31.835.626
2.23	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤28m	tấn	31.185.108	30.368.837	31.963.570
2.24	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	32.672.741	31.244.485	31.850.821
2.25	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK >18mm, chiều cao ≤28m	tấn	32.873.141	31.437.568	32.038.582
2.26	Lắp dựng cốt thép giếng nước, cấp nước, ĐK ≤10mm	tấn	34.888.765	34.154.645	35.698.241
2.27	Lắp dựng cốt thép giếng nước, cấp nước, ĐK ≤18mm	tấn	34.510.527	33.537.800	35.012.936
3	Công tác xây				
3.1	Xây đá chẻ				
3.1.1	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm, vữa M.50	m ³	1.950.660	1.847.168	1.699.982
3.1.2	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm, vữa M.75	m ³	2.012.967	1.911.804	1.762.231
3.1.3	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm, vữa M.50	m ³	1.608.288	1.529.506	1.408.569
3.1.4	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm, vữa M.75	m ³	1.668.448	1.591.912	1.468.669
3.1.5	Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M.50	m ³	1.993.666	1.888.346	1.738.528
3.1.6	Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m, vữa M.50	m ³	2.125.358	2.013.281	1.854.801
3.1.7	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M.50	m ³	1.671.802	1.590.303	1.465.527
3.1.8	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m, vữa M.50	m ³	1.765.081	1.679.055	1.547.669
3.1.9	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M.50	m ³	5.476.211	5.136.823	4.676.736
3.1.10	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m, vữa M.75	m ³	5.540.668	5.203.689	4.741.131
3.1.11	Xây trụ, cột bằng đá chẻ 10x10x20cm, vữa M.50, PCB30	m ³	6.029.683	5.665.421	5.183.945

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
3.1.12	Xây trụ, cột bằng đá chẻ 10x10x20cm, vữa M.75	m ³	6.099.618	5.737.972	5.253.812
3.2	Xây gạch thẻ				
3.2.1	Xây móng gạch thẻ 5x10x20cm, xây móng chiều dày ≤30cm, vữa M.50	m ³	2.733.740	2.639.888	2.371.742
3.2.2	Xây móng bằng gạch 4,5x9x19cm - Chiều dày >30cm, vữa M.50	m ³	2.935.787	2.836.359	2.539.063
3.2.3	Xây móng gạch 5x10x20cm, xây móng chiều dày >30cm, vữa M.50	m ³	2.615.845	2.526.944	2.268.053
3.2.4	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa M.50	m ³	4.109.675	3.966.942	3.552.173
3.2.5	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤28m, vữa M.50	m ³	4.284.435	4.135.586	3.716.288
3.2.6	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa M.50	m ³	3.772.106	3.644.715	3.275.106
3.2.7	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa M.50	m ³	3.909.002	3.777.259	3.404.474
3.2.8	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm, chiều cao ≤6m, vữa M.50	m ³	4.442.192	4.281.877	3.900.306
3.2.9	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19cm, chiều cao ≤28m, vữa M.50	m ³	4.692.679	4.522.722	4.133.920
3.3	Xây gạch ống				
3.3.1	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤6m, vữa M.50	m ³	2.357.823	2.142.994	2.041.897
3.3.2	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm - Chiều dày ≤10cm, chiều cao ≤28m, vữa M.50	m ³	2.494.719	2.275.539	2.171.266
3.3.3	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤6m, vữa M.50	m ³	2.265.234	2.062.026	1.962.412
3.3.4	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19cm - Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤28m, vữa M.50	m ³	2.383.200	2.176.522	2.074.405
3.4	Xây gạch thông gió				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
3.4.1	Xây tường thẳng bằng gạch thông gió 20x20cm, vữa M.50	m ²	646.544	635.969	627.310
3.4.2	Xây tường thẳng bằng gạch thông gió 30x30cm, vữa M.50	m ²	488.346	476.724	467.290
3.5	Xây đá hộc				
3.5.1	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa M.50	m ³	1.954.491	1.816.898	1.768.928
3.5.2	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa M.50	m ³	2.049.149	1.907.148	1.855.800
3.5.3	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày >60cm, chiều cao ≤2m, vữa M.50	m ³	2.018.860	1.878.270	1.828.001
3.5.4	Xây trụ, cột bằng đá hộc, chiều cao ≤2m, vữa M.50	m ³	2.738.264	2.564.172	2.488.230
3.5.5	Xây trụ, cột bằng đá hộc, chiều cao >2m, vữa M.50	m ³	3.395.081	3.188.075	3.089.739
3.5.6	Xây mặt bằng bằng đá hộc, vữa M.50	m ³	2.018.860	1.878.270	1.828.001
3.5.7	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc, vữa M.50	m ³	2.060.509	1.917.978	1.866.226
3.5.8	Xếp đá khan không chít mạch mái dốc thẳng	m ³	1.167.729	1.048.025	1.057.640
3.5.9	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	1.092.002	975.825	988.142
3.5.10	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng, vữa M.50	m ³	1.322.818	1.198.556	1.199.051
3.5.11	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng, vữa M.50	m ³	1.398.544	1.270.755	1.268.549
4	Công tác ván khuôn				
4.1	Ván khuôn móng cột - Móng tròn, đa giác	100m ²	29.148.833	27.057.465	25.530.021
4.2	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m ²	24.131.435	22.389.407	21.117.799
4.3	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m ²	25.900.332	24.028.524	22.662.192
4.4	Ván khuôn cột - Cột tròn, đa giác	100m ²	37.723.399	35.164.128	33.285.381
4.5	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m ²	28.906.445	26.656.352	25.023.864
4.6	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m ²	25.125.415	23.218.047	21.830.865
4.7	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	25.700.938	23.766.769	22.359.049
4.8	Ván khuôn gỗ cầu thang thường	100m ²	31.724.642	29.423.683	27.744.378
4.9	Ván khuôn gỗ cầu thang xoáy ốc	100m ²	44.232.671	41.066.144	38.752.437

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
4.10	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày $\leq 45\text{cm}$	100m ²	23.409.350	21.705.396	20.462.747
4.11	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày $> 45\text{cm}$	100m ²	26.468.510	24.584.182	23.208.255
4.12	Ván khuôn gỗ mái bờ kênh mương	100m ²	16.646.340	15.295.003	14.318.162
5	Sản xuất, lắp dựng cấu kiện gỗ				
5.1	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo $\leq 6,9\text{m}$	m ³	16.283.777	16.140.783	16.031.190
5.2	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo $\leq 8,1\text{m}$	m ³	16.797.523	16.613.799	16.472.988
5.3	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo $\leq 9,0\text{m}$	m ³	17.123.825	16.934.988	16.790.259
5.4	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo $> 9\text{m}$	m ³	16.519.418	16.313.480	16.155.642
5.5	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo $\leq 4\text{m}$	m ³	16.855.168	16.706.356	16.592.302
5.6	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo $\leq 5,7\text{m}$	m ³	16.930.736	16.771.521	16.649.494
5.7	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo $\leq 6,9\text{m}$	m ³	16.265.514	16.093.429	15.961.538
5.8	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo $\leq 8,1\text{m}$	m ³	16.677.844	16.490.417	16.346.770
5.9	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo $\leq 9\text{m}$	m ³	17.398.139	17.208.773	17.063.639
5.10	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng, khẩu độ vì kèo $> 9\text{m}$	m ³	17.775.656	17.572.185	17.416.240
5.11	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ xà gồ mái thẳng	m ³	11.739.752	11.669.755	11.616.106
5.12	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ xà gồ mái nôi, mái góc	m ³	11.845.769	11.770.836	11.713.403
5.13	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ cầu phong	m ³	11.695.726	11.627.490	11.575.192
6	Công tác làm cầu gỗ				
6.1	Gia công, lắp dựng dầm gỗ chiều dài cầu $\leq 6\text{m}$	m ³	11.828.927	11.787.373	11.758.725
6.2	Gia công, lắp dựng dầm gỗ chiều dài cầu $\leq 9\text{m}$	m ³	11.952.215	11.906.102	11.874.617
6.3	Gia công, lắp dựng dầm gỗ chiều dài cầu $> 9\text{m}$	m ³	12.101.972	12.050.413	12.015.819
6.4	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu lan can	m ³	15.338.098	15.131.453	14.973.076

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
6.5	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu gỗ ngang mặt cầu	m ³	12.233.726	12.167.080	12.115.998
6.6	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu gỗ bằng lắn	m ³	13.622.343	13.531.009	13.461.011
6.7	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu, loại kết cấu gỗ đà chắn bánh xe	m ³	14.240.812	14.077.895	13.953.030
7	Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại				
7.1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	m	65.342	62.534	60.124
7.2	Lắp dựng khuôn cửa kép	m	98.018	93.894	90.351
7.3	Lắp dựng cửa vào khuôn	m ²	94.658	90.250	86.874
7.4	Lắp dựng cửa không có khuôn	m ²	163.720	156.237	149.834
8	SXLD cấu kiện sắt thép				
8.1	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn, khẩu độ 18÷24m	tấn	38.525.484	37.989.626	37.610.124
8.2	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn, khẩu độ ≤36m	tấn	36.740.584	36.272.187	35.939.948
8.3	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn, khẩu độ >36m	tấn	35.188.761	34.781.746	34.493.254
8.4	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤9m	tấn	43.029.671	42.341.253	41.856.813
8.5	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤12m	tấn	39.459.715	38.899.548	38.500.303
8.6	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤18m	tấn	37.504.168	37.001.232	36.638.658
8.7	Gia công cột bằng thép hình	tấn	30.111.223	29.913.436	29.780.905
8.8	Gia công cột bằng thép tâm	tấn	40.397.398	39.954.739	39.656.719
8.9	Gia công giằng mái thép	tấn	30.205.025	29.960.647	29.777.631
8.10	Gia công xà gồ thép	tấn	26.873.981	26.766.414	26.683.974
8.11	Gia công dầm tường, dầm dưới vì kèo thép	tấn	36.716.830	36.248.469	35.913.389
8.12	Gia công dầm mái thép	tấn	34.586.669	34.192.266	33.904.434
8.13	Gia công dầm cầu trục thép	tấn	36.466.826	36.027.439	35.727.359
8.14	Gia công thang sắt	tấn	39.774.953	39.240.709	38.857.569
8.15	Gia công lan can	tấn	40.392.791	39.774.758	39.325.047
8.16	Gia công cửa sổ trời	tấn	42.794.058	41.996.898	41.563.269
8.17	Gia công hàng rào lưới thép	m ²	846.599	828.221	814.650
8.18	Gia công hàng rào song sắt.	m ²	1.157.316	1.133.195	1.115.478
8.19	Gia công cửa lưới thép.	m ²	983.690	963.145	947.998
8.20	Gia công cửa song sắt	m ²	1.346.586	1.317.775	1.296.846

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
8.21	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	31.674.712	31.208.650	30.870.909
8.22	Gia công cổng sắt	tấn	34.566.640	33.985.082	33.577.418
8.23	Lắp cột thép các loại	tấn	7.124.841	6.861.663	6.684.149
8.24	Lắp vì kèo thép khẩu độ $\leq 18m$	tấn	4.922.168	4.736.166	4.615.713
8.25	Lắp vì kèo thép khẩu độ $> 18m$	tấn	4.772.862	4.569.719	4.434.417
8.26	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	3.610.218	3.496.821	3.431.068
8.27	Lắp dựng lan can sắt	m ²	214.115	204.805	197.700
8.28	Gia công cửa lưới thép.	m ²	983.690	963.145	947.998
9	Công tác mái				
9.1	Lợp mái ngói 22v/m ² , chiều cao $\leq 4m$, vữa M.50	100 m ²	56.161.772	47.190.971	52.847.832
9.2	Lợp mái ngói 22v/m ² , chiều cao $\leq 16m$, vữa M.50	100 m ²	56.959.826	47.957.089	53.598.133
9.3	Lợp mái che tường bằng fibrô xi măng	100 m ²	6.941.560	6.812.848	6.714.199
9.4	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 75viên/m ² , vữa M.50	m ²	364.065	356.692	348.693
9.5	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 22viên/ m ² , vữa M.50	m ²	627.569	532.888	585.244
9.6	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài $\leq 2m$	100 m ²	23.170.637	23.057.793	22.971.308
10	Công tác trát				
10.1	Trát tường ngoài dày 1cm, vữa M.50	m ²	103.554	99.356	95.040
10.2	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa M.50	m ²	126.840	121.816	116.397
10.3	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa M.50	m ²	159.686	153.447	146.543
10.4	Trát tường trong dày 1cm, vữa M.50	m ²	77.050	74.085	70.716
10.5	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa M.50	m ²	104.123	100.157	95.548
10.6	Trát tường trong dày 2cm, vữa M.50	m ²	121.822	117.345	111.794
10.7	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1cm, vữa M.50	m ²	227.404	217.492	208.701
10.8	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa M.50	m ²	244.178	233.746	224.095
10.9	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 2cm, vữa M.50	m ²	276.498	264.924	253.755
10.10	Trát xà dầm, vữa M.50	m ²	174.307	167.126	159.969
10.11	Trát trần, vữa M.50	m ²	235.960	225.908	216.552

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
10.12	Trát gờ chỉ, vữa M.50	m	53.717	51.360	49.295
10.13	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang, vữa M.50	m ²	118.264	113.389	108.511
10.14	Trát vẩy tường chống vang, vữa XM cát mịn mác M.50	m ²	194.568	187.660	178.467
10.15	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường, vữa XM cát mịn M.50	m	140.491	134.321	129.406
10.16	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M.50	m ²	1.299.055	1.242.602	1.197.835
10.17	Trát granitô thành ôvăng, sênô, diềm che nắng, dày 1cm, vữa XM cát mịn M.50	m ²	531.407	510.169	492.395
10.18	Trát granitô thành ôvăng, sênô, diềm che nắng, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M.50	m ²	557.699	535.506	516.999
10.19	Trát granitô tường, vữa XM cát mịn M.50	m ²	393.292	378.756	366.115
10.20	Trát granitô trụ cột, vữa lót vữa XM cát mịn M.50	m ²	816.640	782.388	754.640
10.21	Trát đá rửa tường, vữa lót vữa XM cát mịn M.50	m ²	289.027	279.466	270.629
10.22	Trát đá rửa trụ cột, vữa lót vữa XM cát mịn M.50	m ²	432.884	416.622	402.652
10.23	Trát đá rửa thành sênô, ôvăng, lan can, diềm chắn nắng, dày 1,5cm, vữa XM cát mịn M.50	m ²	571.869	549.654	530.284
11	Công tác ốp gạch - đá				
11.1	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,05 \text{ m}^2$, vữa M.50	m ²	350.606	341.162	332.573
11.2	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,06 \text{ m}^2$, vữa M.50	m ²	326.032	317.742	310.024
11.3	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,09 \text{ m}^2$, vữa M.50	m ²	395.186	387.474	380.189
11.4	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,16 \text{ m}^2$, vữa M.50	m ²	327.632	320.687	313.985
11.5	Ốp tường trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,50 \text{ m}^2$, vữa M.50	m ²	335.365	328.617	322.054
11.6	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,036 \text{ m}^2$	m ²	398.267	389.850	382.923
11.7	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,048 \text{ m}^2$	m ²	377.717	370.256	364.064

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
11.8	Óp chân tường, viên tường viên trụ, cột - Tiết diện gạch $\leq 0,06 \text{ m}^2$	m^2	369.498	362.418	356.519
11.9	Óp đá granit tự nhiên vào tường có chốt Inox	m^2	1.324.685	1.313.775	1.305.414
11.10	Óp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m^2	1.275.382	1.266.194	1.259.152
11.11	Óp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá $\leq 0,16 \text{ m}^2$, vữa M.50	m^2	1.226.787	1.206.040	1.186.778
11.12	Óp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá $\leq 0,25 \text{ m}^2$, vữa M.50	m^2	1.174.656	1.154.839	1.136.685
11.13	Óp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá $>0,25 \text{ m}^2$, vữa M.50	m^2	1.124.181	1.105.707	1.088.583
11.14	Óp đá hoa cương vào tường, tiết diện đá $\leq 0,16 \text{ m}^2$, vữa M.50	m^2	1.226.787	1.206.040	1.186.778
11.15	Óp đá hoa cương vào tường, tiết diện đá $\leq 0,50 \text{ m}^2$, vữa M.50	m^2	1.180.574	1.160.974	1.142.592
11.16	Óp đá hoa cương vào tường, tiết diện đá $>0,50 \text{ m}^2$, vữa M.50	m^2	1.130.102	1.111.844	1.094.490
12	Công tác láng vữa				
12.1	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa M.50	m^2	67.849	65.788	62.069
12.2	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa M.50	m^2	99.179	96.099	90.736
12.3	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa M.50	m^2	78.169	75.691	71.596
12.4	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa M.50	m^2	107.856	104.437	98.753
12.5	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa M.50	m^2	69.314	66.661	63.509
12.6	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp dày 2cm, vữa M.50	m^2	99.333	95.875	91.020
12.7	Láng mương cấp, mương rãnh dày 1cm, vữa M.50	m^2	69.314	66.661	63.509
12.8	Láng hệ dày 3cm, vữa M.50	m^2	112.236	108.622	102.772
12.9	Láng granitô nền sàn	m^2	668.203	639.112	616.814
12.10	Láng granitô cầu thang	m^2	1.210.251	1.157.232	1.116.599
12.11	Láng gắn sỏi nền, sân, hệ đường dày láng 1,5cm	m^2	791.504	784.527	777.433
12.12	Láng gắn sỏi nền, sân, hệ đường dày láng 2cm	m^2	1.019.356	1.011.667	1.003.432
13	Công tác lát gạch - đá				
13.1	Lát gạch chỉ, vữa lót M.50	m^2	184.239	177.979	162.648
13.2	Lát gạch thẻ, vữa lót M.50	m^2	207.843	200.666	183.367

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
13.3	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,04$ m ² , vữa M.50	m ²	237.306	233.242	227.756
13.4	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch $\leq 0,09$ m ² , vữa M.50	m ²	236.739	232.858	227.528
13.5	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch $\leq 0,16$ m ² , vữa M.50	m ²	244.141	240.646	235.606
13.6	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,27$ m ² , vữa M.50	m ²	276.571	273.070	268.043
13.7	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,36$ m ² , vữa M.50	m ²	396.422	393.106	388.232
13.8	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,04$ m ² , vữa M.50	m ²	237.306	233.242	227.756
13.9	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch $\leq 0,09$ m ² , vữa M.50	m ²	236.739	232.858	227.528
13.10	Lát nền, sàn gạch - Tiết diện gạch $\leq 0,16$ m ² , vữa M.50	m ²	244.141	240.646	235.606
13.11	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,27$ m ² , vữa M.50	m ²	276.571	273.070	268.043
13.12	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch $\leq 0,36$ m ² , vữa M.50	m ²	396.422	393.106	388.232
13.13	Lát gạch vữa, vữa M.50	m ²	179.883	175.683	170.875
13.14	Lát gạch xi măng, vữa M.50	m ²	210.616	207.070	202.137
13.15	Lát gạch lá dừa, vữa M.50	m ²	167.092	163.262	157.870
13.16	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	159.810	157.513	155.755
13.17	Lát gạch đất nung - Tiết diện gạch $\leq 0,09$ m ² , vữa M.50	m ²	184.575	181.244	176.029
13.18	Lát gạch đất nung - Tiết diện gạch $\leq 0,16$ m ² , vữa M.50	m ²	240.316	237.061	231.999
13.19	Lát nền, sàn đá cẩm thạch tiết diện đá $\leq 0,16$ m ² , vữa M.50	m ²	847.211	839.823	831.938
13.20	Lát nền, sàn đá cẩm thạch tiết diện đá $\leq 0,25$ m ² , vữa M.50	m ²	822.260	815.686	808.666
13.21	Lát nền, sàn đá cẩm thạch tiết diện đá $> 0,25$ m ² , vữa M.50	m ²	805.233	799.425	792.994
13.22	Lát nền, sàn đá hoa cương tiết diện đá $\leq 0,16$ m ² , vữa M.50	m ²	847.211	839.823	831.938
13.23	Lát nền, sàn đá hoa cương tiết diện đá $\leq 0,25$ m ² , vữa M.50	m ²	822.260	815.686	808.666
13.24	Lát nền, sàn đá hoa cương tiết diện đá $> 0,50$ m ² , vữa M.50	m ²	808.756	803.089	796.528
13.25	Lát đá mặt bệ các loại, vữa M.50	m ²	1.247.153	1.238.236	1.229.193
14	Công tác làm trần				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
14.1	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m ²	388.175	369.774	356.610
14.2	Thi công trần bằng tấm nhựa khung xương	m ²	220.458	217.971	216.063
14.3	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m ²	388.175	369.774	356.610
14.4	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	769.156	762.265	756.985
14.5	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	815.390	807.352	801.192
15	Công tác làm mộc				
15.1	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m ²	350.623	343.078	337.391
15.2	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít, dày gỗ 1,5cm	m ²	317.222	294.634	278.121
15.3	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2x10cm	m	83.401	78.529	74.897
15.4	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2x20cm	m	125.556	117.246	111.122
15.5	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ kích thước 8x10cm	m	266.422	249.578	237.117
15.6	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ kích thước 8x14cm	m	345.583	323.083	306.479
15.7	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	13.531.107	12.378.552	11.547.817
15.8	Thi công mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m ²	529.007	493.741	467.792
15.9	Thi công mặt sàn gỗ ván dày 3cm	m ²	640.203	594.127	560.456
15.10	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ 3x1cm – chiều dày 2cm	m ²	338.769	312.307	293.106
15.11	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ 3x1cm – chiều dày 3cm	m ²	462.296	424.449	397.085
16	Công tác sơn vôi				
16.1	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu	m ²	15.448	14.777	14.265
16.2	Bả bằng bột bả vào tường	m ²	46.841	45.255	44.037
16.3	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m ²	54.414	52.474	50.987
16.4	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	51.543	50.130	49.050
16.5	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m ²	46.439	45.557	44.882
16.6	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	64.749	63.549	62.630
16.7	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	56.692	55.070	53.826
16.8	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m ²	60.774	59.523	58.565

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
16.9	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	85.836	84.178	82.909
16.10	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m ²	49.559	48.748	48.126
16.11	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	62.640	61.581	60.770
16.12	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m ²	60.140	59.243	58.552
16.13	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	72.695	71.532	70.641
16.14	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m ²	49.559	48.748	48.126
16.15	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	74.329	73.165	72.273
16.16	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	87.574	86.287	85.301
16.17	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại 1 nước lót + 1 nước phủ	m ²	67.426	66.545	65.869
16.18	Đánh vecni Colat - gỗ dạng tấm	m ²	184.664	176.817	170.804
16.19	Đánh vecni tampon vào kết cấu gỗ dạng tấm	m ²	211.426	202.239	195.197
16.20	Miết mạch tường đá loại lốm	m ²	49.223	46.930	45.174
16.21	Miết mạch tường đá loại lồi	m ²	44.580	42.693	40.864
16.22	Miết mạch tường gạch loại lốm	m ²	74.969	71.478	68.804
16.23	Miết mạch tường gạch loại lồi	m ²	67.597	64.732	61.977
16.24	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 3cm	m ²	1.046.156	980.624	929.139
16.25	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 4cm	m ²	1.098.535	1.031.226	977.277
16.26	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 5cm	m ²	1.153.196	1.084.060	1.027.521

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
16.27	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 3cm	m ²	636.810	608.098	583.045
16.28	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 4cm	m ²	685.080	654.781	627.413
16.29	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép, dày 5cm	m ²	731.519	699.778	670.109
17	Lắp đặt thiết bị điện				
17.1	Lắp đặt quạt trần	cái	2.058.454	2.054.928	2.052.225
17.2	Lắp đặt quạt treo tường	cái	413.238	410.593	408.565
17.3	Lắp đặt quạt thông gió trên tường	cái	1.216.211	1.213.566	1.211.539
17.4	Lắp đặt quạt ốp trần	cái	277.845	270.791	265.386
17.5	Lắp đặt đèn thường có chụp	bộ	313.539	311.774	310.423
17.6	Lắp đặt đèn sát trần có chụp	bộ	444.083	441.967	440.345
17.7	Lắp đặt đèn chống ẩm có chụp	bộ	617.603	614.958	612.931
17.8	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 1 bóng	bộ	88.604	86.314	84.556
17.9	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 2 bóng	bộ	209.633	206.988	204.961
17.10	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, hộp đèn 3 bóng	bộ	297.891	294.188	291.350
17.11	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 1 bóng	bộ	122.110	119.466	117.438
17.12	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 2 bóng	bộ	235.725	232.374	229.805
17.13	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 3 bóng	bộ	329.456	325.224	321.981
17.14	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 4 bóng	bộ	494.047	489.110	485.326
17.15	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 1 bóng	bộ	228.962	225.963	223.667
17.16	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 2 bóng	bộ	395.266	391.388	388.414
17.17	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 3 bóng	bộ	361.560	356.800	353.151
17.18	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m, hộp đèn 4 bóng	bộ	453.670	448.203	444.013
17.19	Lắp đặt đèn chùm loại 3 bóng	bộ	1.610.305	1.607.309	1.605.011
17.20	Lắp đặt đèn chùm loại 5 bóng	bộ	2.201.390	2.197.865	2.195.161
17.21	Lắp đặt đèn chùm loại 10 bóng	bộ	3.344.045	3.338.225	3.333.767
17.22	Lắp đặt đèn chùm loại >10 bóng	bộ	4.638.354	4.632.183	4.627.454

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
17.23	Lắp đặt đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	227.227	224.054	221.620
17.24	Lắp đặt đèn đũa	bộ	254.683	251.158	248.455
17.25	Lắp đặt đèn cổ cò	bộ	126.861	124.042	121.879
17.26	Lắp đặt đèn trang trí nổi	bộ	330.441	328.325	326.703
17.27	Lắp đặt đèn trang trí âm trần	bộ	348.427	345.783	343.757
17.28	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	43.036	42.330	41.790
17.29	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	56.893	56.013	55.338
17.30	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	75.687	74.630	73.818
17.31	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	89.073	87.839	86.895
17.32	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	108.460	107.139	106.125
17.33	Lắp đặt ống kim loại nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	132.195	130.785	129.704
17.34	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	84.784	82.139	80.112
17.35	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	102.428	99.430	97.134
17.36	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	128.812	125.287	122.584
17.37	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	153.539	149.306	146.062
17.38	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	182.390	177.628	173.982
17.39	Lắp đặt ống kim loại chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	219.376	213.910	209.723
17.40	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	22.198	21.705	21.326
17.41	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	26.349	25.749	25.289
17.42	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	31.953	31.265	30.740
17.43	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	45.475	44.666	44.043

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
17.44	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	60.474	59.521	58.791
17.45	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	88.087	86.976	86.125
17.46	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	54.331	52.393	50.906
17.47	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	71.535	68.891	66.864
17.48	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	83.170	80.171	77.876
17.49	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	106.432	102.906	100.202
17.50	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	130.892	126.837	123.729
17.51	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	168.758	164.174	160.661
17.52	Lắp đặt sứ các loại	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	21.365	20.483	19.807
17.53	Lắp đặt sứ tai mèo	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	25.961	24.904	24.093
17.54	Lắp đặt sứ hạ thế loại 2 sứ	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	104.921	101.043	98.069
17.55	Lắp đặt sứ hạ thế loại 3 sứ	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	146.431	140.965	136.775
17.56	Lắp đặt sứ hạ thế loại 4 sứ	sứ (hoặc sứ nguyên bộ)	206.465	198.705	192.761

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
17.57	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước $\leq 40\text{cm}^2$	hộp	83.678	80.329	77.762
17.58	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước $\leq 225\text{cm}^2$	hộp	100.982	97.279	94.442
17.59	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước $\leq 500\text{cm}^2$	hộp	116.128	111.719	108.341
17.60	Lắp đặt hộp nối, phân dây, công tắc, cầu chì, automat, kích thước $\leq 1600\text{cm}^2$	hộp	303.166	297.876	293.822
17.61	Lắp đặt dây đơn $\leq 0,7\text{mm}^2$	m	8.737	8.455	8.237
17.62	Lắp đặt dây đơn $\leq 1,0\text{mm}^2$	m	11.309	10.956	10.685
17.63	Lắp đặt dây đơn $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	23.718	23.295	22.970
17.64	Lắp đặt dây đơn $\leq 6\text{mm}^2$	m	30.708	30.232	29.866
17.65	Lắp đặt dây đơn $\leq 10\text{mm}^2$	m	53.788	53.259	52.854
17.66	Lắp đặt dây đơn $\leq 25\text{mm}^2$	m	114.554	113.920	113.433
17.67	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 1\text{mm}^2$	m	19.250	18.844	18.532
17.68	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 4\text{mm}^2$	m	26.670	26.176	25.796
17.69	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 10\text{mm}^2$	m	78.915	78.335	77.888
17.70	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 25\text{mm}^2$	m	122.632	121.911	121.354
17.71	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột $\leq 1\text{mm}^2$	m	23.146	22.722	22.396
17.72	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột $\leq 3\text{mm}^2$	m	55.517	54.988	54.583
17.73	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột $\leq 1\text{mm}^2$	m	24.460	24.020	23.681
17.74	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột $\leq 3\text{mm}^2$	m	42.532	41.986	41.566
17.75	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột $\leq 10\text{mm}^2$	m	158.644	157.818	157.179
17.76	Lắp đặt công tắc 1 hạt	cái	36.758	35.347	34.267
17.77	Lắp đặt ổ cắm đơn	cái	70.387	68.977	67.895
17.78	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều $\leq 60\text{Ampe}$	bộ	186.888	183.362	180.659
17.79	Lắp đặt các automat 3 pha $\leq 10\text{A}$	cái	322.465	319.290	316.858
17.80	Lắp đặt các automat 3 pha $\leq 50\text{A}$	cái	507.411	502.121	498.067
17.81	Lắp đặt công tơ điện 3 pha vào bảng đã có sẵn	cái	1.747.723	1.744.903	1.742.739
18	Lắp đặt thiết bị nước				
18.1	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính $\leq 25\text{mm}$	100m	8.289.848	8.104.713	7.962.823
18.2	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 32mm	100m	10.235.737	10.017.103	9.849.535

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.3	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 40mm	100m	12.429.552	12.179.181	11.987.291
18.4	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 50mm	100m	14.388.957	14.113.901	13.903.090
18.5	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 15mm	100m	2.632.004	2.536.615	2.463.507
18.6	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 20mm	100m	3.007.481	2.907.332	2.830.576
18.7	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 25mm	100m	3.079.658	2.977.570	2.899.328
18.8	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 32mm	100m	3.409.805	3.304.895	3.224.489
18.9	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 40mm	100m	5.012.369	4.880.658	4.779.713
18.10	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 50mm	100m	5.733.664	5.600.190	5.497.895
18.11	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 67mm	100m	6.134.055	5.990.884	5.881.154
18.12	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 76mm	100m	6.791.952	6.629.565	6.505.105
18.13	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - Đường kính 89mm	100m	7.790.350	7.600.102	7.454.292
18.14	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 100mm	100m	11.034.948	10.832.006	10.676.466
18.15	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 110mm	100m	12.160.333	11.937.114	11.766.033
18.16	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - đường kính 150mm	100m	17.666.765	17.392.766	17.182.767

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.17	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 15mm	cái	32.688	31.455	30.509
18.18	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 20mm	cái	48.865	46.926	45.438
18.19	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 25mm	cái	54.712	52.597	50.974
18.20	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 32mm	cái	65.376	62.908	61.017
18.21	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 40mm	cái	78.103	75.281	73.118
18.22	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 50mm	cái	92.194	89.197	86.901
18.23	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - Đường kính 67mm	cái	121.410	118.060	115.492
18.24	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 76mm	cái	234.108	230.405	227.567
18.25	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 89mm	cái	150.291	146.411	143.438
18.26	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nối bằng p/p măng sông - đường kính 100mm	cái	190.148	186.094	182.985
18.27	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 89mm	cái	32.795	31.915	31.240
18.28	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - đường kính 100mm	cái	38.713	37.655	36.845
18.29	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - đường kính 125mm	cái	63.664	62.517	61.639
18.30	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - đường kính 150mm	cái	130.152	128.743	127.662

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.31	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nổi bằng p/p dán keo - đường kính 200mm	cái	201.876	200.290	199.074
18.32	Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nổi bằng p/p dán keo - đường kính 250mm	cái	222.490	220.814	219.529
18.33	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 15mm	cái	17.115	16.411	15.870
18.34	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - Đường kính 20mm	cái	21.804	20.923	20.247
18.35	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 25mm	cái	25.865	24.808	23.997
18.36	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 32mm	cái	31.607	30.374	29.428
18.37	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 40mm	cái	36.199	34.789	32.708
18.38	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 50mm	cái	41.033	39.445	38.231
18.39	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 67mm	cái	54.907	52.790	51.169
18.40	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 76mm	cái	65.882	63.414	61.523
18.41	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 89mm	cái	75.426	72.604	70.443
18.42	Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng p/p măng sông - đường kính 100mm	cái	86.155	82.982	80.549
18.43	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 15mm	cái	12.441	11.946	11.568
18.44	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 20mm	cái	13.720	13.175	12.757
18.45	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 25mm	cái	16.128	15.494	15.007
18.46	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 32mm	cái	19.220	18.516	17.976
18.47	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 40mm	cái	23.942	23.059	22.384
18.48	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 50mm	cái	27.259	26.290	25.545
18.49	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 67mm	cái	34.696	33.638	32.828
18.50	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông - đường kính 76mm	cái	46.730	45.496	44.549

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.51	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - đường kính 89mm	cái	53.742	52.331	51.251
18.52	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - đường kính 100mm	cái	75.105	73.343	71.990
18.53	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - đường kính 110mm	cái	79.020	77.080	75.594
18.54	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - đường kính 150mm	cái	96.966	94.498	92.605
18.55	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - đường kính 200mm	cái	116.943	113.594	111.025
18.56	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - đường kính 250mm	cái	137.025	132.794	129.550
18.57	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 15mm	cái	23.730	23.024	22.484
18.58	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 20mm	cái	29.248	28.366	27.691
18.59	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 25mm	cái	49.468	48.059	46.978
18.60	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 30mm	cái	61.879	60.291	59.077
18.61	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 40mm	cái	74.694	72.755	71.268
18.62	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 50mm	cái	104.644	102.529	100.906
18.63	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 67mm	cái	147.324	145.033	143.276
18.64	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 76mm	cái	190.848	188.379	186.489
18.65	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 89mm	cái	222.016	219.371	217.345
18.66	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - Đường kính 100mm	cái	306.815	303.819	301.521
18.67	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - Đường kính 110mm	cái	393.852	390.502	387.935
18.68	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 150mm	cái	713.838	709.608	706.364
18.69	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - đường kính 200mm	cái	947.873	943.110	939.463
18.70	Lắp nút bịt đầu ống thép tráng kẽm - Đường kính 250mm	cái	1.312.117	1.306.122	1.301.527
18.71	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	871.493	862.676	855.920
18.72	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	1.874.697	1.864.119	1.856.010
18.73	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	bộ	5.973.869	5.947.420	5.927.152

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (đồng)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
18.74	Lắp đặt thuyền tắm không hương sen	bộ	5.239.458	5.211.248	5.189.625
18.75	Lắp đặt xí bột	bộ	4.298.033	4.271.586	4.251.315
18.76	Lắp đặt xí xôm	bộ	2.562.991	2.536.544	2.522.710
18.77	Lắp đặt chậu tiêu nam	bộ	2.884.772	2.858.325	2.838.055
18.78	Lắp đặt chậu tiêu nữ	bộ	4.298.033	4.271.586	4.251.315
18.79	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen	bộ	2.032.154	2.028.627	2.025.925
18.80	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	167.339	164.341	162.043
18.81	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	436.121	432.594	429.892
18.82	Lắp đặt thùng đun nước nóng thường	bộ	4.513.210	4.474.773	4.445.312
18.83	Lắp đặt phễu thu - Đường kính 50mm	cái	124.938	122.118	119.954
18.84	Lắp đặt phễu thu - Đường kính 100mm	cái	195.505	192.155	189.587
18.85	Lắp đặt gương soi	cái	539.156	536.866	535.109
18.86	Lắp đặt kệ kính	cái	178.438	176.146	174.391
18.87	Lắp đặt giá treo	cái	163.098	161.511	160.295
18.88	Lắp đặt hộp đựng xà phòng	cái	60.035	58.449	57.232
18.89	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	132.317	130.024	128.269
19	Công tác đào, đắp đất				
19.1	Đào móng bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	m ³	277.555	266.748	257.096
19.2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	m ³	402.796	387.110	373.105
19.3	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$ - Cấp đất II	m ³	308.020	296.025	285.315
19.4	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	189.551	182.170	175.579
19.5	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng $\gamma \leq 1,50T/m^3$	m ³	230.167	221.206	213.201
19.6	Đắp nền móng công trình bằng thủ công	m ³	632.777	626.847	621.550
19.7	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương $\leq 6m$ bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất II	100m ³	3.216.337	3.141.604	3.077.599
19.8	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng $\leq 6m$ - Cấp đất II	100m ³	2.759.813	2.701.411	2.651.904
19.9	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu $K = 0,85$	100m ³	638.924	629.351	625.114

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá tổng hợp (Công)		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
19.10	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng $\leq 1,65T/m^3$	100m ³	960.903	940.833	929.132
19.11	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt yêu cầu $K = 0,85$	100m ³	1.023.862	1.002.536	990.177
19.12	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công - Cấp đất II	m ³	209.861	201.688	194.390
19.13	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất II	100m ³	1.298.116	1.286.891	1.281.360
19.14	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công - Cấp đất I	m ³	152.318	146.386	141.090
19.15	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	1.104.897	1.095.729	1.091.374
19.16	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công - Cấp đất I	m ³	152.318	146.386	141.090
19.17	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	100m ³	1.104.897	1.095.729	1.091.374
19.18	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công - Cấp đất III	m ³	264.018	253.736	244.554
19.19	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất III	100m ³	1.513.037	1.499.578	1.492.754